FireAnt

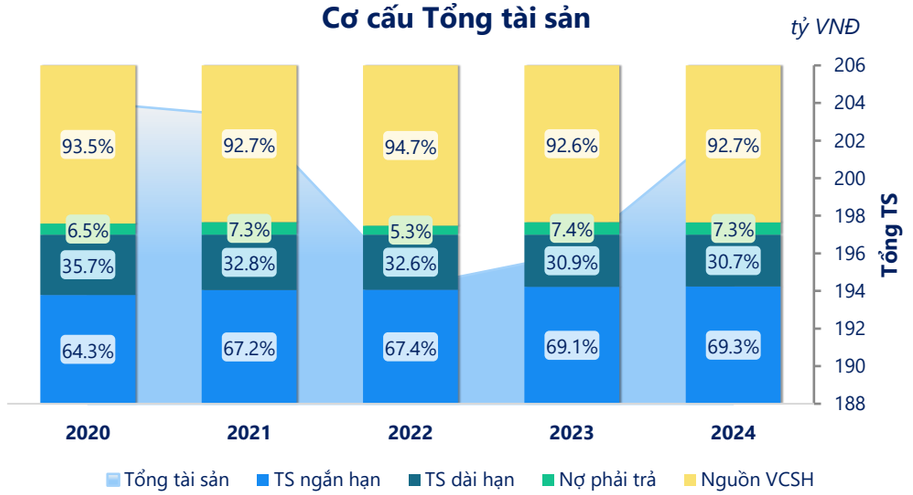
# CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 8,700 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,163 |
| SL cổ phiếu LH | 17,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | 189 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 152 |
| P/E | 11.0 |
| EPS | 789 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| IRC | | 6.1% | 6.1% | 21.5% |
| VNINDEX | | 2.1% | -0.2% | -1.3% |

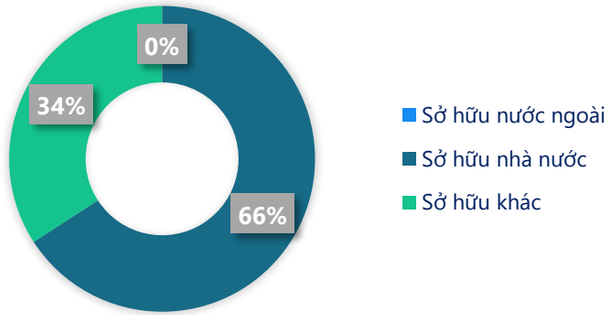
### Cơ cấu Tổng tài sản



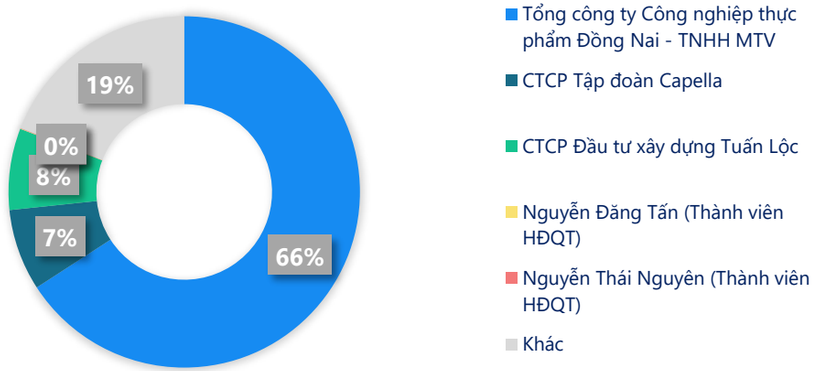

Tổng tài sản của **IRC** năm 2024 tăng trưởng **3.60%** so với năm trước, đạt **203.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

### Cơ cấu sở hữu




### Cơ cấu cổ đông

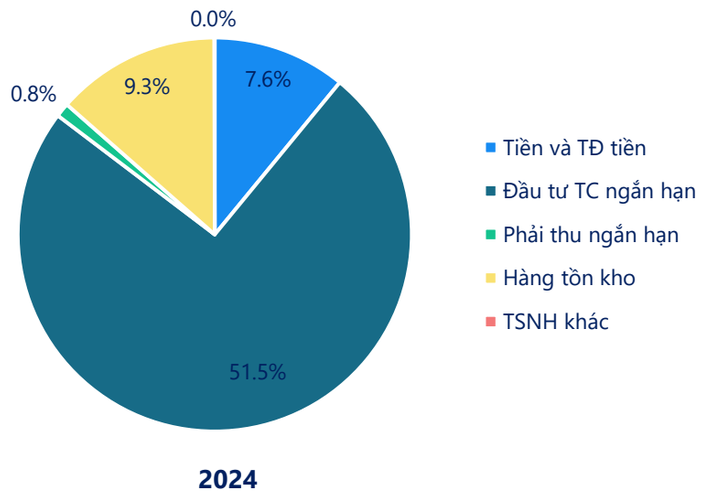



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.2% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV** sở hữu **65.8%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là CTCP Tập đoàn Capella nắm giữ 7.50%.

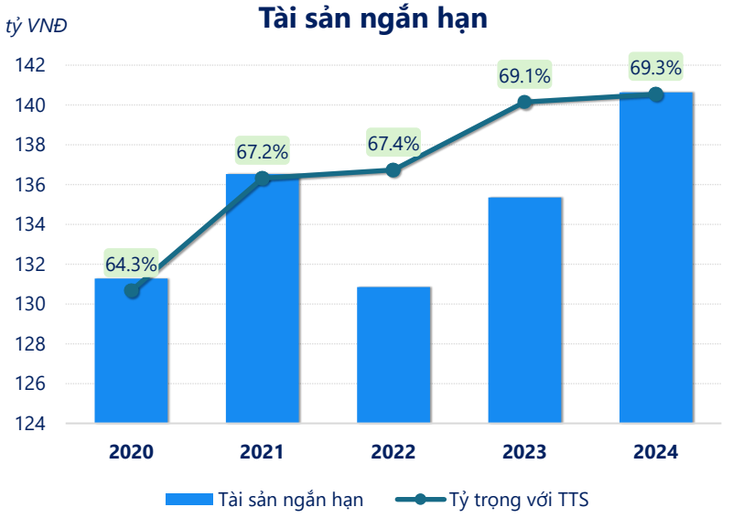
# CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

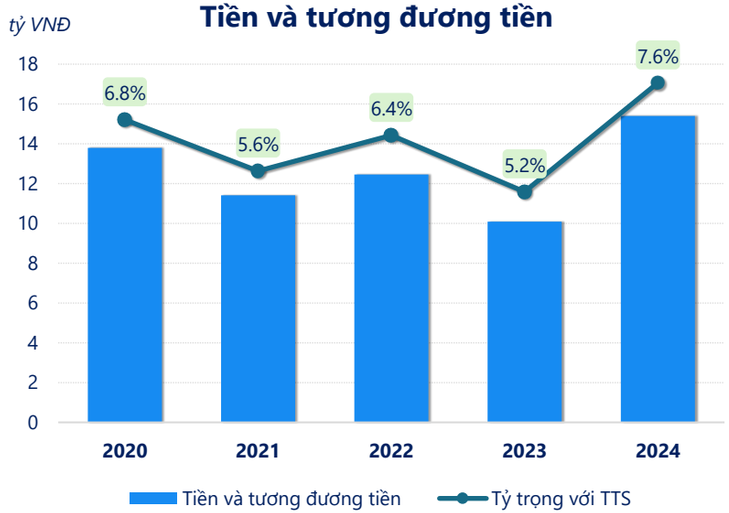



2024

## Tài sản ngắn hạn



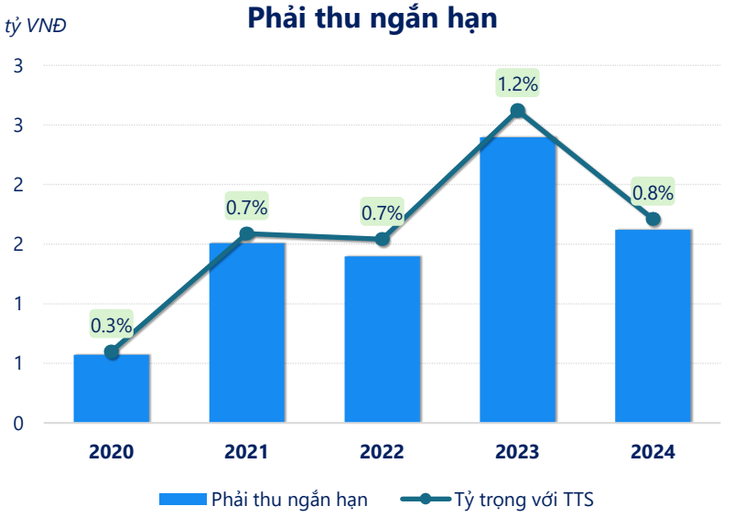

## Tiền và tương đương tiền




**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của IRC đạt **140.6** tỷ đồng, tăng trưởng **3.90%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



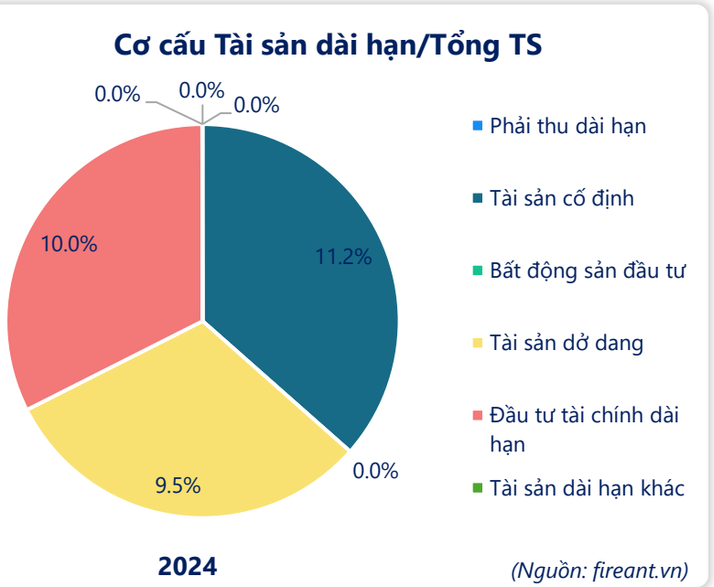

## Hàng tồn kho

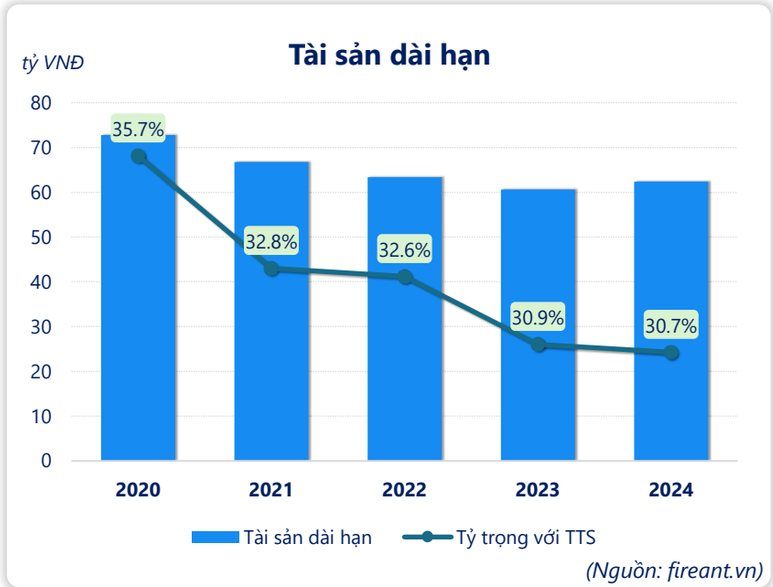


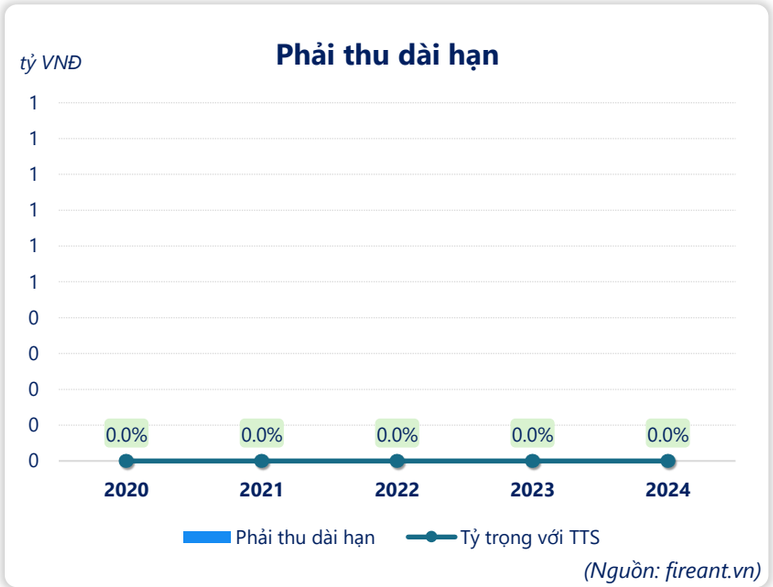



Powered by Infographic

# CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

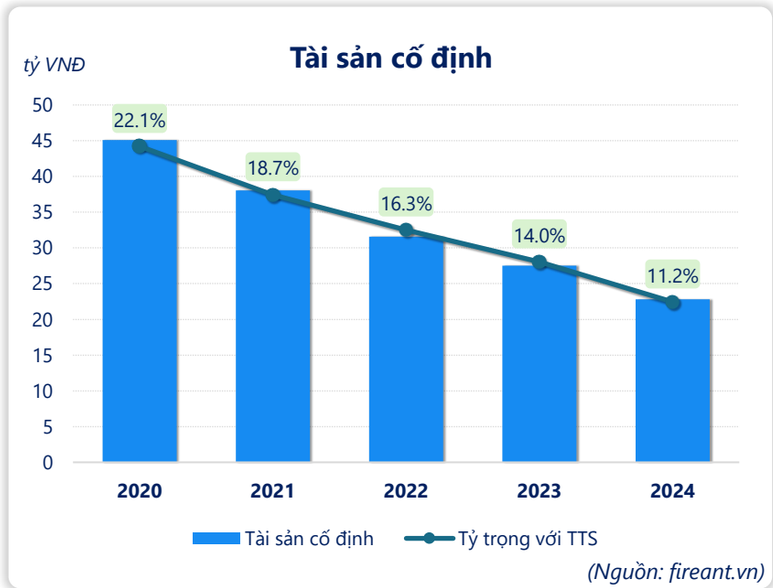


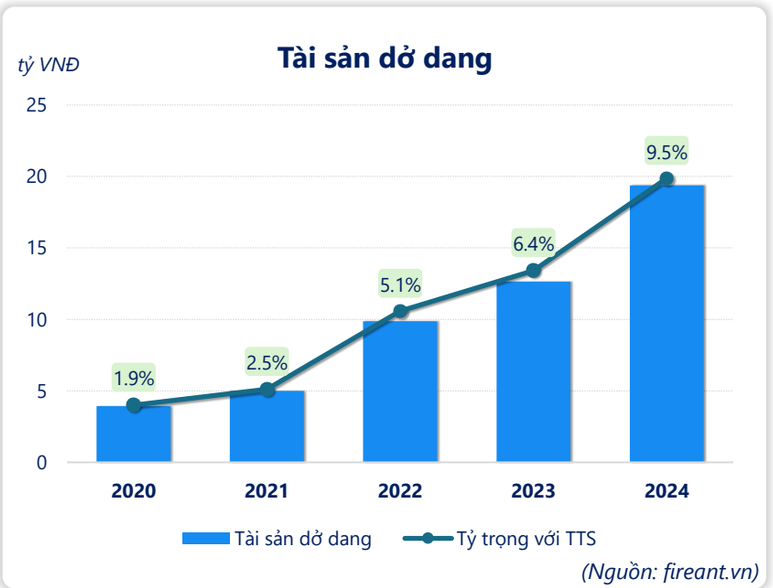




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.93%** so với năm trước và đạt **62.39** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **30.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.96%.

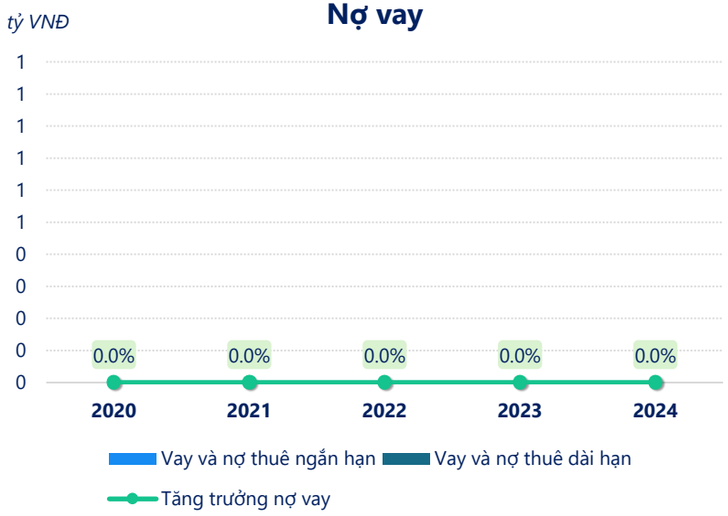
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



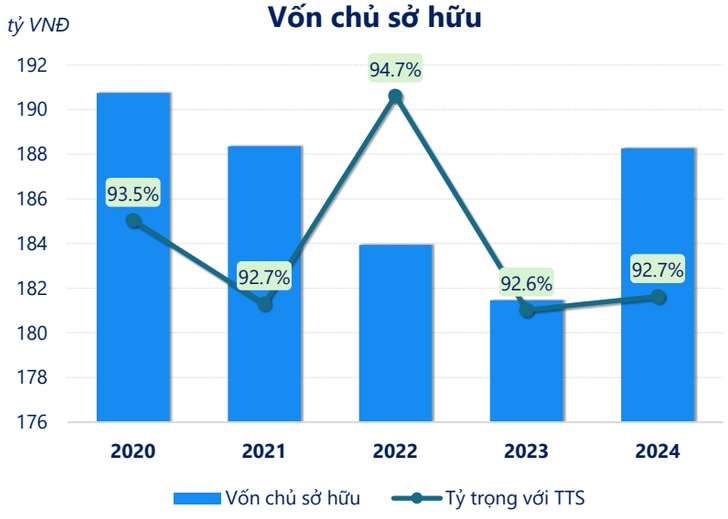



# CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

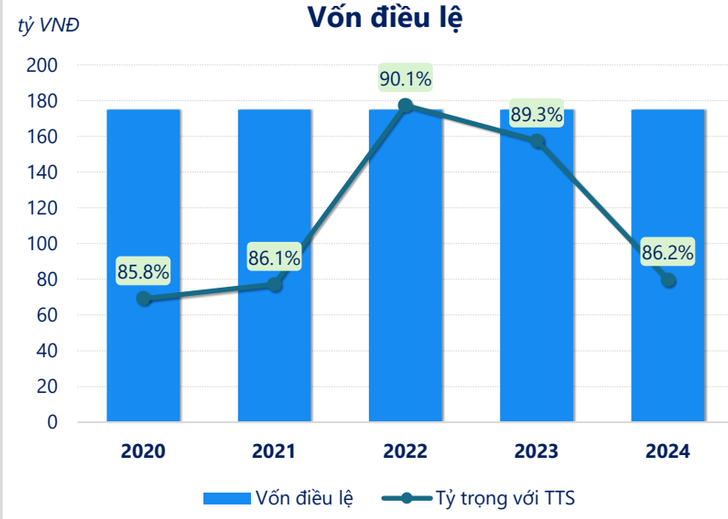
## Nợ vay



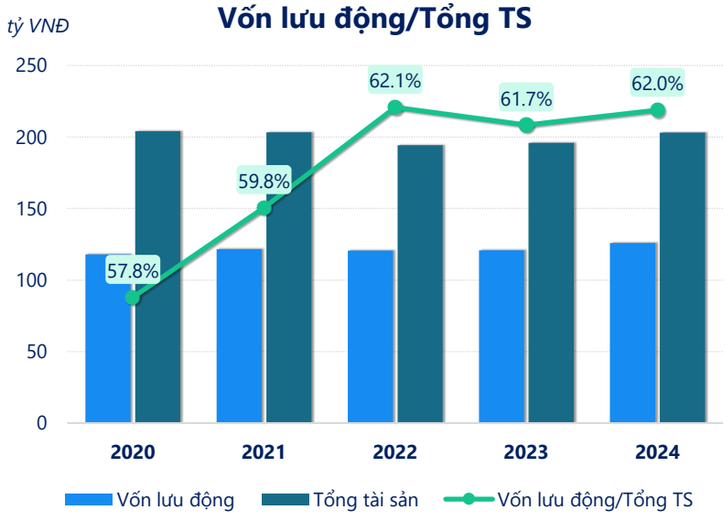

## Vốn chủ sở hữu



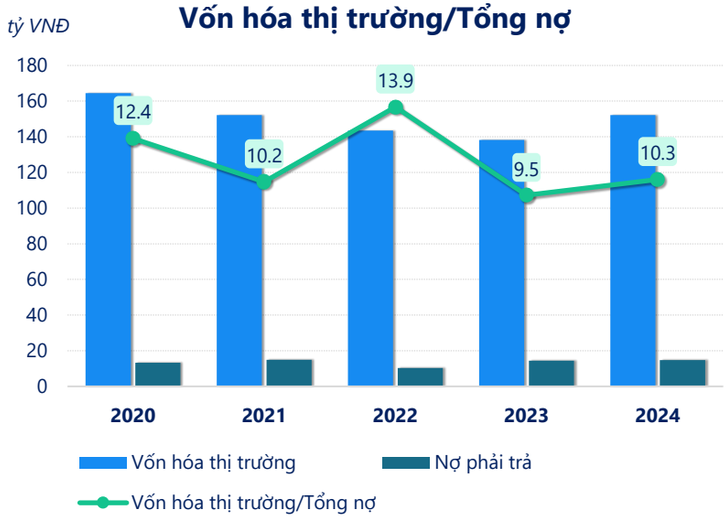

## Vốn điều lệ



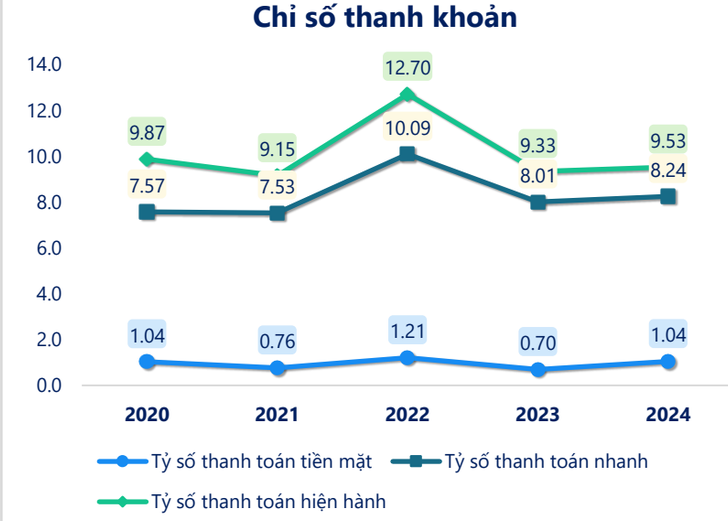

## Vốn lưu động/Tổng TS




## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ




## Chỉ số thanh khoản



# CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **203** | **196** | **3.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 141 | 135 | 3.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 15.4 | 10.1 | 52.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 105 | 104 | 1.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 1.62 | 2.40 | -32.4% |
| Hàng tồn kho | 19.0 | 19.2 | -1.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.05 | 0.05 | -17.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **62.4** | **60.6** | **2.9%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 22.8 | 27.5 | -17.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 19.4 | 12.6 | 53.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 20.2 | 20.5 | -1.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.02** | **0** | |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 14.2 | 14.5 | -2.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **14.2** | **14.5** | **-2.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.29 | 0.03 | 4554% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **189** | **181** | **4.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **189** | **181** | **4.1%** |
| Vốn điều lệ | 175 | 175 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **19.0** | **33.0** | **16.3** | **19.8** | **25.1** |
| Giá vốn hàng bán | 21.4 | 35.9 | 25.6 | 30.0 | 25.6 |
| **Lợi nhuận gộp** | **-2.41** | **-2.99** | **-9.31** | **-10.2** | **-0.43** |
| Doanh thu HĐTC | 5.33 | 6.04 | 6.41 | 7.33 | 5.81 |
| Chi phí TC | 0 | 0.04 | 1.78 | 1.45 | 0.27 |
| **Chi phí lãi vay** | **0** | **0** | **0.01** | **0** | **0** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.07 | 0.06 | 0.03 | 0.04 | 0.06 |
| Chi phí QLDN | 9.50 | 8.89 | 8.42 | 9.17 | 10.4 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **-6.65** | **-5.94** | **-13.1** | **-13.5** | **-5.35** |
| Lợi nhuận khác | 25.0 | 22.7 | 24.5 | 21.7 | 22.0 |
| **LN trước thuế** | **18.3** | **16.8** | **11.4** | **8.17** | **16.7** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **15.7** | **13.4** | **8.94** | **6.44** | **13.2** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **15.7** | **13.4** | **8.94** | **6.44** | **13.2** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -7.19 | -8.76 | -29.2 | -10.6 | -12.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 9.97 | 17.8 | 39.3 | 13.5 | 24.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -4.85 | -11.5 | -9.05 | -5.25 | -6.13 |
| Tiền đầu kỳ | 15.9 | 13.8 | 11.4 | 12.5 | 10.1 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-2.07** | **-2.38** | **1.04** | **-2.36** | **5.30** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 13.8 | 11.4 | 12.5 | 10.1 | 15.4 |



Powered by Infographic